

Số: 28/KQ

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

STT	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	122M ₁ 01/15	Công ty TNHH FoodTech	Nước sau khi xử lý	Võ Bá Duy Huân	17/08/2015 9g45-10g00	Phạm thị Luyện
2	123B09/15	Bể Chứa NMN Vũng Rô		Trần Quang Vinh	17/08/2015 9g30-9g45	
3	123M ₁ 09/15	Nhà Làm Việc - Cảng Vũng Rô			17/08/2015 9g45-10g00	
4	124M ₁ 01/15	131 Nguyễn Thái Học			17/08/2015 8g30-8g45	
5	124M ₂ 01/15	8/19 Nguyễn Huệ		Nguyễn Thị Cẩm Tú	17/08/2015 9g00-9g15	Nguyễn Thị Cẩm Tú
6	124M ₃ 01/15	Khu tái định cư Núi Nhạn			17/08/2015 9g30-9g45	
7	125B01/15	Bể Chứa NMN Tuy Hòa			17/08/2015 8g00-8g15	

II./ KẾT QUẢ MẪU

ST T	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				122M ₁ 01/15	123B09/15	123M ₁ 09/15	124M ₁ 01/15
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6.95	7.02	7.12	6.89
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.75	0.54	0.70	0.66
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.03	0.02	0.02	0.01
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	15.63	17.25	26.59	15.98
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	42.53	30.56	31.24	43.56
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	0.0030	0.0040	0.0038	KPH
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	5.50	5.00	5.70	7.00
10	Mùi vị	không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	Không
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	4.20	2.50	1.2	4.20
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7.31	6.25	4.20	7.50
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.01	KPH	0.01	0.01
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0.39	0.32	0.42	0.39
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH	KPH	KPH	0.53



CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP
THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

VILAS 746

II./KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				124M ₂ 01/15	124M ₃ 01/15	125B01/15	
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:1999	6.94	6.97	6.85	
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0.41	0.65	0.45	
5	Sắt tổng(mg/l)	0.3	TCVN6177:1996	0.01	KPH	0.01	
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	15.82	16.51	16.16	
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	44.07	43.56	43.56	
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	0.0037	0.0070	0.0037	
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	6.50	5.20	6.10	
10	Mùi vị	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	4.60	3.40	2.90	
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7.90	8.23	7.20	
13	Mangan(mg/l)	0.3	TCVN6002:1995	0.01	KPH	0.01	
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0.45	0.39	0.39	
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	
16	Clo Tổng số (mg/l)	0.5	TCVN 6225-3:2011	KPH	KPH	0.44	

Ghi chú: - KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Bộ Phận Hóa Nghiệm

Lãnh Đạo Công Ty

Phòng Kỹ Thuật



KS. Nguyễn Tấn Thuận

Võ Bá Duy Huân